

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

0.01.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		3.491.216.029.246	2.505.947.037.714
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	459.985.537.767	302.957.529.361
1. Tiền	111		134.429.537.767	135.704.729.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		325.556.000.000	167.252.800.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	553.510.981.000	24.689.928.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		556.361.430.622	27.585.287.362
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	1.477.836.924.957	938.878.834.238
1. Phải thu khách hàng	131		1.290.703.160.228	950.532.833.707
2. Trả trước cho người bán	132		217.402.933.835	10.165.268.670
3. Các khoản phải thu khác	135		6.414.301.367	2.870.965.746
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(36.683.470.473)	(24.690.233.885)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	897.540.499.358	1.157.610.086.636
1. Hàng tồn kho	141		902.071.151.897	1.167.932.610.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.530.652.539)	(10.322.524.109)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	102.342.086.164	81.810.659.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		819.580.245	1.337.310.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.760.235.694	44.284.683.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		5.736.382.650	23.547.166.247
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.025.887.575	12.641.499.401
B. Tài sản dài hạn	200		514.737.198.817	562.025.558.401
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		329.990.354.913	374.895.416.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	245.388.762.532	220.817.399.610
- Nguyên giá	222		454.295.105.539	391.513.939.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.906.343.007)	(170.696.539.515)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		41.144.398.218	46.220.503.242
- Nguyên giá	225		52.260.629.429	52.037.031.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.116.231.211)	(5.816.528.687)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	40.510.950.787	42.213.065.892
- Nguyên giá	228		41.438.979.341	42.718.679.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(928.028.554)	(505.613.259)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.946.243.376	65.644.447.587
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		1.278.103.471	-
1. Nguyên giá	241		1.278.103.471	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	94.066.452.100	92.885.635.683
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.409.275.100	43.937.677.683
2. Đầu tư dài hạn khác	258		82.470.767.544	82.470.767.544
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(32.813.590.544)	(33.522.809.544)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	85.261.934.010	88.982.196.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		73.277.187.578	75.330.773.755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.032.756.979	9.718.930.108
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.951.989.453	3.932.492.903
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.11	4.140.354.323	5.262.309.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.005.953.228.063	3.067.972.596.115

Số tài khoản: 19030000000000000000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		3.417.181.153.958	2.495.496.013.922
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	3.232.452.359.031	2.342.461.584.300
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.300.209.273.002	1.094.449.659.491
2. Phải trả người bán	312		894.689.322.746	1.225.845.430.891
3. Người mua trả tiền trước	313		30.288.793.403	9.608.426.957
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3.335.965.430	1.825.761.221
5. Phải trả người lao động	315		635.470.337	1.092.905.593
6. Chi phí phải trả	316		671.386.719	1.016.743.422
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.686.041.207	1.690.424.558
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		936.106.187	6.932.232.167
II. Nợ dài hạn	330	V.13	184.728.794.927	153.034.429.622
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	210.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		138.458.744.050	152.645.857.774
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		71.707.745	177.971.848
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		46.198.343.132	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		585.033.294.950	568.623.552.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	585.033.294.950	568.623.552.508
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.373.000.000	5.373.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.999.423.263	78.999.423.263
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.652.246.243	16.652.246.243
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.435.738.085	19.025.995.642
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.15	3.738.779.155	3.853.029.684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.005.953.228.063	3.067.972.596.115

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
2. Ngoại tệ các loại - USD	1.150.630,71	1.384.939,45


Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu




Đỗ Đoàn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.642.494.295.278	2.423.537.538.540	8.003.081.785.447	7.397.127.445.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		711.101.703	6.927.864.622	1.646.011.056	7.885.973.357
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	2.641.783.193.575	2.416.609.673.918	8.001.435.774.391	7.389.241.472.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	2.549.681.418.108	2.338.284.033.796	7.764.363.489.691	7.180.594.069.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.101.775.467	78.325.640.122	237.072.284.700	208.647.402.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	10.768.196.312	17.006.099.443	29.438.633.638	25.251.854.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	17.736.018.333	36.391.300.267	62.766.159.644	80.532.778.787
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.088.280.298	18.852.419.370	46.473.593.693	52.634.412.443
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính			(0)	-	(754.128.740)	(115.575.780)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	39.892.032.581	41.479.534.840	109.015.636.065	85.632.368.665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	25.577.256.780	15.526.390.557	64.540.375.853	45.596.096.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.664.664.085	1.934.513.901	30.188.746.776	22.138.013.759
11. Thu nhập khác	31	VI.22	7.296.325.016	7.160.806.552	18.524.563.090	13.495.542.408
12. Chi phí khác	32	VI.23	5.375.728.296	3.284.069.956	13.140.702.622	5.768.078.275
13. Lợi nhuận khác	40		1.920.596.720	3.876.736.596	5.383.860.468	7.727.464.133
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		-	572.782.634	474.597.416	1.145.196.069
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.585.260.805	6.384.033.131	36.047.204.660	31.010.673.961
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	3.698.288.849	1.350.342.678	7.133.263.118	8.156.087.522
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25	(166.928.826)	-	1.664.093.092	(585.274.871)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.053.900.782	5.033.690.453	27.249.848.451	23.439.861.310
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:			-	-	-	-
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		138.325.048	(542.786.021)	(114.250.531)	(990.139.173)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		17.915.575.734	5.576.476.474	27.364.098.981	24.430.000.483
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.26	607	189	927	828

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính




Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu



Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	36.047.204.660	31.010.673.961
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	43.931.921.311	36.117.976.480
Các khoản dự phòng	03	5.447.236.278	1.278.477.824
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	278.121.497	(131.548.053)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.724.800.429)	(2.293.362.531)
Chi phí lãi vay	06	46.473.593.693	52.634.412.443
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	119.453.277.010	118.616.630.124
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(584.621.495.549)	(60.161.960.820)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	265.861.458.848	(853.993.113.673)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(284.073.589.667)	422.610.530.733
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2.571.316.074	(665.540.923)
Tiền lãi vay đã trả	13	(44.475.564.388)	(51.917.069.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.719.130.667)	(13.048.433.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.932.022.184	1.961.484.191
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(299.909.330)	(13.369.087.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(525.371.615.485)	(449.966.561.934)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.188.421.519)	(52.088.041.052)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.564.679.547	1.048.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(534.000.000.000)	(1.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.200.000.000	2.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(471.597.417)	(12.116.832.435)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.963.847.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.554.168.562	1.798.610.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(500.341.170.827)	(58.194.143.297)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.311.704.300.782	5.849.687.826.705
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.114.316.152.282)	(5.333.647.330.252)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.815.648.712)	(4.503.906.430)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.853.492.900)	(35.143.982.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.182.719.006.888	476.392.607.623
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	157.006.220.574	(31.768.097.609)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60	302.957.529.361	196.944.258.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.787.832.222	351.374.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	459.985.537.767	165.527.535.006

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động của Nhóm Công ty đến ngày 30/09/2014: 420 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô số 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xây ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bắt lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
------------------	-------------

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

17. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

21. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

22. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Nhóm Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm tài chính thứ hai Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2014 là năm tài chính thứ tám Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thủy sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm tài chính thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Nhóm Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

23. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	01/01/2014
Tiền mặt	1.805.845.428	1.124.010.011
Tiền gửi ngân hàng (*)	132.623.692.339	134.580.719.350
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	325.556.000.000	167.252.800.000
Cộng	459.985.537.767	302.957.529.361

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 1,150.630,71 USD tương đương 24.391.350.417 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
Tiền gửi trên 3 tháng	534.000.000.000	4.000.000.000
Cho vay có kỳ hạn	14.800.000.000	16.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.561.430.622	7.585.287.362
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
Cộng	553.510.981.000	24.689.928.000

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(1.751.395.722)	2.201.643.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*) Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
(*) Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
(*) Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		7.561.430.622	(2.850.449.622)	4.710.981.000

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 109.376.700 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng (3.1)	1.290.703.160.228	950.532.833.707
Trả trước cho người bán (3.2)	217.402.933.835	10.165.268.670
Phải thu khác	6.414.301.367	2.870.965.746
Dự phòng phải thu khó đòi	(36.683.470.473)	(24.690.233.885)
Cộng	1.477.836.924.957	938.878.834.238

(3.1) Bao gồm:

	30/09/2014	01/01/2014
- Phải thu thương mại (*)	1.247.677.233.681	942.443.507.729
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	43.025.926.547	8.089.325.978
Cộng	1.290.703.160.228	950.532.833.707

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 3.857.863,58 USD tương đương 81.851.205.380 đồng.

(3.2) Bao gồm:	30/09/2013	01/01/2014
- Trả trước thương mại	217.402.933.835	10.165.268.670
Cộng	217.402.933.835	10.165.268.670

(*) Trong đó, các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 6.406.780,44 USD tương đương 135.847.942.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	559.861.065.934	760.128.462.935
Công cụ, dụng cụ	237.916.816	208.776.604
Thành phẩm tồn kho	166.892.245.262	139.446.125.768
Hàng hoá	175.079.923.885	268.149.245.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.530.652.539)	(10.322.524.109)
Cộng	897.540.499.358	1.157.610.086.636

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	819.580.245	1.337.310.142
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	86.760.235.694	44.284.683.689
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.736.382.650	23.547.166.247
Tài sản ngắn hạn khác (*)	9.025.887.575	12.641.499.401
Cộng	102.342.086.164	81.810.659.479

(*) Bao gồm:	30/09/2014	01/01/2014
- Các khoản tạm ứng	5.000.207.575	5.043.419.401
- Ký quỹ khác	486.100.000	24.600.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	3.539.580.000	2.935.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá (220.000.00 USD)	-	4.638.480.000
Cộng	9.025.887.575	12.641.499.401

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	139.235.058.656	172.650.606.183	62.604.772.142	17.023.502.144	391.513.939.125
Tăng	49.715.690.967	14.466.004.467	4.374.791.717	1.634.484.083	70.190.971.234
Giảm	2.509.314.818	154.545.455	4.745.944.547	-	7.409.804.820
Số dư cuối kỳ	186.441.434.805	186.962.065.195	62.233.619.312	18.657.986.227	454.295.105.539
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42.965.125.936	84.790.297.128	30.595.828.311	12.345.288.140	170.696.539.515
Tăng	11.605.680.558	18.275.932.162	6.769.949.224	2.367.816.458	39.019.378.402
Giảm	-	154.545.455	655.029.455	-	809.574.910
Số dư cuối kỳ	54.570.806.494	102.911.683.835	36.710.748.080	14.713.104.598	208.906.343.007
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	96.269.932.720	87.860.309.055	32.008.943.831	4.678.214.004	220.817.399.610
Số dư cuối kỳ	131.870.628.311	84.050.381.360	25.522.871.232	3.944.881.629	245.388.762.532

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 50.766.274.209 đồng.

Tại ngày 30/09/2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 79.076.590.055 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.13.1 và V.14*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính		Máy móc thiết bị	
Nguyên giá		52.260.629.429	
Khấu hao phát sinh		5.299.702.524	
Khấu hao lũy kế		11.116.231.211	
Giá trị còn lại		41.144.398.218	
8. Tài sản cố định vô hình		Quyền sử dụng đất	Phần mềm
Cộng			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	7.736.039.341	42.718.679.151
Tăng		95.040.000	95.040.000
Giảm	1.374.739.810		1.374.739.810
Số dư cuối kỳ	(*) 33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		505.613.259	505.613.259
Tăng		422.415.295	422.415.295
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	-	928.028.554	928.028.554
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	7.230.426.082	42.213.065.892
Số dư cuối kỳ	33.607.900.000	6.903.050.787	40.510.950.787

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng và quyền sử dụng đất tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty).

Tài sản cố định tăng trong năm do cài đặt mới; giảm do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh V.13.1.

9. Xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng nhà văn phòng, nhà xưởng tại SMC Tân Tạo			65.344.447.587
Bổ sung máy móc thiết bị tại SMC Cơ Khí		2.646.243.376	
Các công trình tại SMC Hiệp Phước		300.000.000	300.000.000
Cộng		2.946.243.376	65.644.447.587
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/09/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(10.1)	44.409.275.100	43.937.677.683
Đầu tư dài hạn khác	(10.2)	82.470.767.544	82.470.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.3)	(32.813.590.544)	(33.522.809.544)
Cộng		94.066.452.100	92.885.635.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty LK, LD	Cộng
Các công ty chưa niêm yết			
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	2.354.525.100	43.994.525.100
(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.750.000.000	(1.335.250.000)	414.750.000
Cộng	43.390.000.000	1.019.275.100	44.409.275.100

(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoãn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoãn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

(10.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	33.599.960.344	(15.152.960.344)	18.447.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.343.130.200)	3.832.677.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.317.500.000)	402.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty thép Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000		10.100.000.000
Cộng		82.470.767.544	(32.813.590.544)	49.657.177.000

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức được chia bằng tiền là 179.976.240 đồng.

Tại ngày 30/09/2014, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

(10.3) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	44.409.275.100		44.409.275.100
Đầu tư dài hạn khác	82.470.767.544	(32.813.590.544)	49.657.177.000
Cộng	126.880.042.644	(32.813.590.544)	94.066.452.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Tài sản dài hạn khác		30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	(11.1)	73.277.187.578	75.330.773.755
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.2)	8.032.756.979	9.718.930.108
Tài sản dài hạn khác	(11.3)	3.951.989.453	3.932.492.903
Cộng		85.261.934.010	88.982.196.766
(11.1) Bao gồm:		30/09/2014	01/01/2014
- Phí hạ tầng khu công nghiệp trả trước		1.984.369.251	2.022.710.104
- Chi phí thuê đất trả trước	(*)	70.063.097.621	71.400.128.861
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		342.192.890	558.197.739
- Chi phí liên quan đến dự án Phú Mỹ chờ phân bổ		767.691.886	944.851.549
- Chi phí cải tạo nhà kho, văn phòng chờ phân bổ		35.965.214	26.919.192
- Chi phí trả trước dài hạn khác		83.870.716	377.966.310
Cộng		73.277.187.578	75.330.773.755
<p>(*) Bao gồm: chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046 là 1.908.138.508 đồng; chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050 là 52.358.656.000 đồng; chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048 là 16.837.413.216 đồng; và chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052 là 295.921.137 đồng. Nhóm Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các lô đất này.</p>			
(11.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau		30/09/2014	01/01/2014
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		4.842.919.034	2.984.920.499
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho		182.789.518	1.074.723.016
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(4.312.166)	2.317.844.326
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		2.513.053.341	3.203.996.685
- Chi phí khấu hao		498.307.252	137.445.582
Cộng		8.032.756.979	9.718.930.108
(11.3) Bao gồm:		30/09/2014	01/01/2014
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		3.941.989.453	3.932.492.903
Ký quỹ khác		10.000.000	
Cộng		3.951.989.453	3.932.492.903
12. Lợi thế thương mại		30/09/2014	01/01/2014
	(*)	4.140.354.323	5.262.309.621

(*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Nợ ngắn hạn		30/09/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn	(13.1)	2.300.209.273.002	1.094.449.659.491
Phải trả người bán	(13.2)	894.689.322.746	1.225.845.430.891
Người mua trả tiền trước	(13.3)	30.288.793.403	9.608.426.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(13.4)	3.335.965.430	1.825.761.221
Phải trả người lao động		635.470.337	1.092.905.593
Chi phí phải trả		671.386.719	1.016.743.422
Các khoản phải trả khác		1.686.041.207	1.690.424.558
Quỹ khen thưởng phúc lợi		936.106.187	6.932.232.167
Cộng		3.232.452.359.031	2.342.461.584.300

(13.1) bao gồm:		30/09/2014	01/01/2014
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	1.134.844.845.057	410.131.729.083
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	(b)	224.370.385.554	111.000.000.000
- NH TMCP Công Thương - CN Quang Minh	(c)	70.079.663.163	52.428.333.974
- NH TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	(d)	64.841.068.410	
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	(e)	125.256.206.863	141.621.591.443
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	(f)	267.378.609.567	299.140.553.903
- NH TNHH MTV Standard Chartered (VN)	(g)	344.102.130.696	
- NH TMCP An Bình - SGD Tp.HCM	(h)	39.887.960.000	20.000.000.000
- Vay nội bộ cá nhân		10.462.000.000	37.747.000.000
- Nợ dài hạn thuê mua TC đến hạn trả		5.864.149.292	
- Vay dài hạn đến hạn trả		13.122.254.400	22.380.451.088
Cộng		2.300.209.273.002	1.094.449.659.491

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 14.1070072/2014-HĐTDTM/NHCT900-SMC ngày 18/08/2014 với tổng hạn mức là 800,5 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 41.034.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **633.293.047.977 đồng và USD6.824.871,28 tương đương 144.639.497.037 đồng.**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐHM/NHCT900-THEP SMC ngày 01/7/2013 với hạn mức 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 03 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **188.406.910.518 đồng và USD5.740.334,92 tương đương 121.909.215.682 đồng.**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐHM/NHCT900-CO KHI SMC ngày 20/8/2013 với hạn mức 260 tỷ đồng; thời hạn vay: 03 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **71.777.788.915 đồng và USD4.934.687,37 tương đương 104.590.698.807 đồng.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng

- Hợp đồng tín dụng số 92/2014-HĐTDHM/NHCT946- SMC TAN TAO ngày 02/06/2014 và các phụ lục với hạn mức tín dụng là 200 tỷ; được dư nợ vay 150 tỷ được mở L/c, bảo lãnh thêm 50 tỷ, thời hạn vay: 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng hóa 38/2014-HĐTC/NHCT946-SMCTAN TAO ngày 10/03/2014. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **153.370.385.554 đồng**

- Hợp đồng tín dụng số 111/2014-HĐTDHM/NHCT946-KDT SMC ngày 20/6/2014 và các phụ lục với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn vay: 02 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **59.000.000.000 đồng**.

- Hợp đồng tín dụng số 90/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC BD ngày 02/06/2014 và các phụ lục với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn vay: 02 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 90/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC BD ngày 02/06/2014. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **12.000.000.000 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 12.043.0019/HĐTDHM ngày 30/11/2012 và số 13.043.0021/HĐTDHM ngày 02/5/2013, thời hạn vay: 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **70.079.663.163 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201.14.110.813881.TD ngày 10/07/2014 với hạn mức là 200 tỷ đồng, thời hạn vay 02-06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **64.841.068.410 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 140531 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng ngày 23/07/2014 với tổng hạn mức là 213 tỷ đồng; thời hạn vay: 02 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **56.256.206.863 đồng**.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03-01/CV-0104/KH613NH với hạn mức là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **234.911.040.380 đồng và USD1.531.994,96 tương đương 32.467.569.187 đồng**.

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SBFL/14-43 ngày 13/05/2014 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 USD (Hai mươi triệu dola Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **263.250.096.371 đồng và USD1.414.700 tương đương 29.981.737.100 đồng**.

(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - SGD TP.HCM theo hợp đồng 0261/14/TD-XXVI ngày 31/07/2014 - hạn mức USD1.880.000, thời hạn 3 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **USD1.880.000 tương đương 39.887.960.000 đồng**.

(13.2) Bao gồm:	30/09/2014	01/01/2014
- Phải trả thương mại (*)	737.877.057.216	55.502.664.249
- Phải trả từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	156.812.265.530	1.170.342.766.642
Cộng	894.689.322.746	1.225.845.430.891

(13.3) Chủ yếu là các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2014	01/01/2014
(13.4) Bao gồm:		
- Thuế giá trị gia tăng	-	644.460.988
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.105.162.788	788.741.656
- Thuế thu nhập cá nhân	230.802.642	392.558.577
Cộng	3.335.965.430	1.825.761.221
14. Nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
Phải trả dài hạn khác (nhận đặt cọc cho thuê kho)	-	210.600.000
Vay và nợ dài hạn	(14.1) 138.458.744.050	152.645.857.774
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	71.707.745	177.971.848
Doanh thu chưa thực hiện	(14.2) 46.198.343.132	-
Cộng	184.728.794.927	153.034.429.622
(14.1) Chi tiết khoản vay dài hạn:	30/09/2014	01/01/2014
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a) 38.800.000.000	49.786.000.000
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	(b) 79.900.000.000	60.000.000.000
- NH TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam)	(c) 13.733.064.000	34.683.180.000
- Nợ dài hạn	(d) 26.957.525.474	30.557.128.862
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(e) (7.809.591.024)	(22.380.451.088)
- Vay dài hạn đến hạn trả	(13.122.254.400)	
Cộng	138.458.744.050	152.645.857.774

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng tín

- Hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2014 là **22.960.000.000 đồng**, trong đó, phần vay dài hạn đến hạn trả là **8.610.000.000 đồng**.

- Hợp đồng tín dụng 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012, tổng hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm và sẽ được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.146001.HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản thế chấp là 34.294.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2014 là **15.840.000.000 đồng**, trong đó, phần vay dài hạn đến hạn trả là **2.376.000.000 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HDTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2014 với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng (trong đó, thời gian ân hạn là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 30/09/2014 là 11%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **79.900.000.000 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HĐTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/09/2014: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là **648.000,00 USD** tương đương **13.733.064.000 đồng**, trong đó, phần vay dài hạn đến hạn trả là **2.136.254.400 đồng**.

(d) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	498.022,21	10.604.386.918
* Nợ dài hạn đến hạn trả	(153.252,00)	(3.263.194.836)
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	430.940,27	9.176.011.169
* Nợ dài hạn đến hạn trả	(132.612,00)	(2.823.707.316)
- Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	337.065,11	7.177.127.387
* Nợ dài hạn đến hạn trả	(80.904,00)	(1.722.688.872)
Cộng	980.163,59	19.147.934.450

(14.2) Khoản nhận trước từ doanh thu chưa thực hiện từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/09/2014
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
(b) Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000			5.373.000.000
(c) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	78.999.423.263			78.999.423.263
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243			16.652.246.243
(d) Lợi nhuận chưa phân phối	19.025.995.642	27.364.098.981	10.954.356.538	35.435.738.085
Cộng	568.623.552.508	27.364.098.981	10.954.356.538	585.033.294.951

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(b) Tính đến 30/06/2014, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

(c) Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận phân phối còn lại năm 2013	8.071.639.104
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014	19.025.995.642
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	(2.095.515.508)
- Trả cổ tức (đợt cuối 3%) năm 2013 bằng tiền	(8.853.492.900)
- Khoản khác	(5.348.130)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm nay	27.364.098.981
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh 9 tháng đầu năm 2014	27.364.098.981
Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2014	35.435.738.085

16. Lợi ích cổ đông thiểu số

	30/09/2014	01/01/2014
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Cty CP SMC Hà Nội	3.738.779.155	3.853.029.684
Cộng	3.738.779.155	3.853.029.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
17. Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.986.481.193.743	7.389.349.634.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.600.591.704	7.777.811.492
Giảm giá hàng bán	(661.063.646)	(978.888.284)
Hàng bán bị trả lại	(984.947.410)	(6.907.085.073)
Cộng	8.001.435.774.391	7.389.241.472.400
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	7.764.363.489.691	7.180.594.069.813
Cộng	7.764.363.489.691	7.180.594.069.813
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.071.238.592	2.035.685.805
Lãi ký Quỹ, trái phiếu, cho vay	784.476.389	22.600.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	938.313.383	422.807.020
Chênh lệch tỷ giá	15.846.002.874	8.602.269.860
Bán chứng khoán	14.317.000	11.963.847.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	784.285.400	2.203.620.980
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.023.965
Cộng	29.438.633.638	25.251.854.630
20. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	45.290.739.166	51.480.708.524
Lãi thuê mua tài chính	1.182.854.536	1.153.703.919
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(754.128.740)	(115.575.780)
Bán chứng khoán	23.856.740	11.685.618.050
Chênh lệch tỷ giá	17.022.713.646	16.322.285.780
Chi phí tài chính khác	124.296	6.038.294
Cộng	62.766.159.644	80.532.778.787
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	12.394.298.198	12.609.232.842
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	86.052.019	75.892.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.466.374.445	3.577.696.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.245.504.438	59.933.536.972
Chi phí khác bằng tiền	12.823.406.965	9.436.009.863
Cộng	109.015.636.065	85.632.368.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	12.568.664.355	14.177.357.756
Chi phí dụng cụ văn phòng	846.541.034	511.333.740
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.463.917.198	8.400.132.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.736.087.372	19.156.752.416
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	11.993.236.588	(3.108.472.483)
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	1.121.955.298	1.032.641.000
Chi phí bằng tiền khác	5.809.974.008	5.426.350.635
Cộng	64.540.375.853	45.596.096.006
23. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	11.583.571.503	6.459.135.789
Thu nhập cho thuê tài sản thuê tài chính	-	-
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh	337.019.153	-
Thu từ bồi thường	889.748.329	2.794.375.407
Thu lãi quá hạn	3.261.276.048	3.230.961.057
Xử lý kiểm kê	1.834.776.622	900.909.202
Thu nhập khác	618.171.435	110.160.953
Cộng	18.524.563.090	13.495.542.408
24. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.412.939.636	2.942.502.000
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính	3.659.498.900	-
Các khoản tiền phạt	58.585.270	696.649.050
Xử lý kiểm kê	493.760.037	1.674.981.394
Chi phí khác	515.918.779	453.945.831
Cộng	13.140.702.622	5.768.078.275
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	644.666.166	-
- Công ty TNHH Thép SMC	3.629.555.352	2.175.796.127
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	-	1.287.182.202
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	2.969.886.976
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	2.650.130.187	1.723.222.217
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	208.911.413	-
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành đã trích	7.133.263.118	8.156.087.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

26. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.249.848.451	23.439.861.310
Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	(114.250.531)	(990.139.173)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.364.098.981	24.430.000.483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.511.643	29.511.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	927	828

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	932.593.053	587.226.018
Chi phí nhân công	24.962.962.553	26.786.590.598
Chi phí khấu hao	20.589.790.543	11.977.829.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.981.591.810	79.090.289.388
Chi phí khác bằng tiền	18.633.380.973	14.862.360.498
Cộng	164.100.318.932	133.304.296.154

VII Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	43.025.926.547
		Phải thu khác	-
		Phải trả người bán	156.812.265.530
		Bán hàng hoá	474.035.705.612
		Cung cấp dịch vụ	2.645.823.940
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	Công ty liên kết	Mua hàng hoá	406.880.119.225
		Phải trả khác	1.194.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 30/09/2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	5.220.936.256.893	773.610.418.938	1.683.072.408.803	323.816.689.757	-	8.001.435.774.391
Giữa các bộ phận	1.556.844.047.553	170.808.347.905	1.089.777.947.539	14.903.025.221	(2.832.333.368.218)	-
Tổng cộng	6.777.780.304.446	944.418.766.843	2.772.850.356.342	338.719.714.978	(2.832.333.368.218)	8.001.435.774.391
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	136.618.149.920	13.637.156.522	73.241.742.504	9.926.206.025	3.649.029.729	237.072.284.700
Chi phí hoạt động	(112.816.068.943)	(15.338.331.868)	(38.213.839.541)	(7.085.536.539)	(102.235.027)	(173.556.011.918)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	5.789.503.841	813.145.532	4.516.720.855	696.548.302	(6.432.058.062)	5.383.860.468
Thu nhập tài chính	53.751.060.487	135.563.922	1.633.233.269	26.128.869	(26.107.352.909)	29.438.633.638
Chi phí tài chính	(60.857.311.005)	(2.522.652.315)	(18.629.633.376)	(4.201.814.169)	23.445.251.221	(62.766.159.644)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	-	-	474.597.416	474.597.416
Lợi nhuận trước thuế	22.485.334.300	(3.275.118.207)	22.548.223.711	(638.467.512)	(5.072.767.632)	36.047.204.660
Chi phí Thuế TNDN	2.727.164.545	(548.470.095)	4.538.802.736	-	2.079.859.024	8.797.356.210
Lợi nhuận sau thuế	19.758.169.755	(2.726.648.112)	18.009.420.975	(638.467.512)	(7.152.626.655)	27.249.848.451
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận	3.462.482.613.399	178.483.301.542	1.360.593.957.628	192.963.774.593	(1.196.603.176.078)	3.997.920.471.084
Tài sản thuế hoãn lại	7.760.629.820	1.848.872.148	503.114.035	-	(2.079.859.024)	8.032.756.979
Tổng tài sản	3.470.243.243.219	180.332.173.690	1.361.097.071.663	192.963.774.593	(1.198.683.035.102)	4.005.953.228.063
Nợ phải trả của bộ phận	2.783.632.408.702	153.058.821.802	1.178.179.988.798	172.070.313.432	(869.760.378.776)	3.417.181.153.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Kế hoạch 2014	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
Tổng Doanh thu	10.000.000.000.000	2.641.783.193.575	2.416.609.673.918
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông	50.000.000.000	17.915.575.734	5.576.476.474

- Doanh thu thực hiện Quý III năm 2014 tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2014 tăng 220% so với cùng kỳ năm 2013.

Nguyên nhân do:

- Với sản lượng thép bán ra trong Quý III/2014 được duy trì mức cao với sự tăng trưởng mạnh, tăng 15% so với Quý III/2013, đã làm doanh thu thực hiện của Quý III/2014 tăng 9,3% so với cùng kỳ 2013 và lợi nhuận biên được cải thiện tăng 17% do giá bán thị trường ổn định và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2013.
- Chi phí vận chuyển trong Quý III/2014 dần được kiểm soát ổn định khi Quý II chịu ảnh hưởng tăng chi phí do chính sách kiểm soát đúng tải trọng trong vận tải hàng hóa của cơ quan chức năng
- Chi phí lãi vay trong Quý III/2014 giảm so với cùng kỳ.

Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận trước thuế Quý III/2014 thay đổi tăng 12 tỷ đồng đạt mức Lợi nhuận sau thuế 17,8 tỷ đồng.

	Kế hoạch 2014	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Tổng Doanh thu	10.000.000.000.000	8.001.435.774.391	7.389.241.472.400
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông	50.000.000.000	27.364.098.981	24.430.000.483

- Doanh thu thực hiện 9 tháng đầu năm 2014 tăng 8% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện 9 tháng đầu năm 2014 tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2013.

Nguyên nhân do:

- Do có sự tăng trưởng mạnh về sản lượng trong từ tháng 3/2014 đến tháng 9/2014, sản lượng thép bán ra trong 9 tháng 2014 được duy trì mức cao với sự tăng trưởng 14,2% so với cùng kỳ 2013, đồng thời doanh thu cũng tăng tương ứng 8% so với cùng kỳ 2013 khi giá bán bình quân trong 9 tháng đầu năm ở mức ổn định ít biến động. Do đó lợi nhuận biên tăng khá tốt 13,5% tăng 28 tỷ so với cùng kỳ 2013.
- Các ảnh hưởng về chính sách vĩ mô liên quan đến tỷ giá và vận tải hàng hóa phát sinh trong Quý II/2014, đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của 9 tháng 2014, khi phải chấp nhận các khoản chi phí liên quan phát sinh tăng thêm.

Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận sau thuế 9 tháng 2014 thay đổi tăng 2,8 tỷ đồng tương ứng tăng 11,7% so với 9 tháng năm 2013, đạt mức Lợi nhuận sau thuế của cổ đông 27,2 tỷ đồng.



Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu





Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2014